

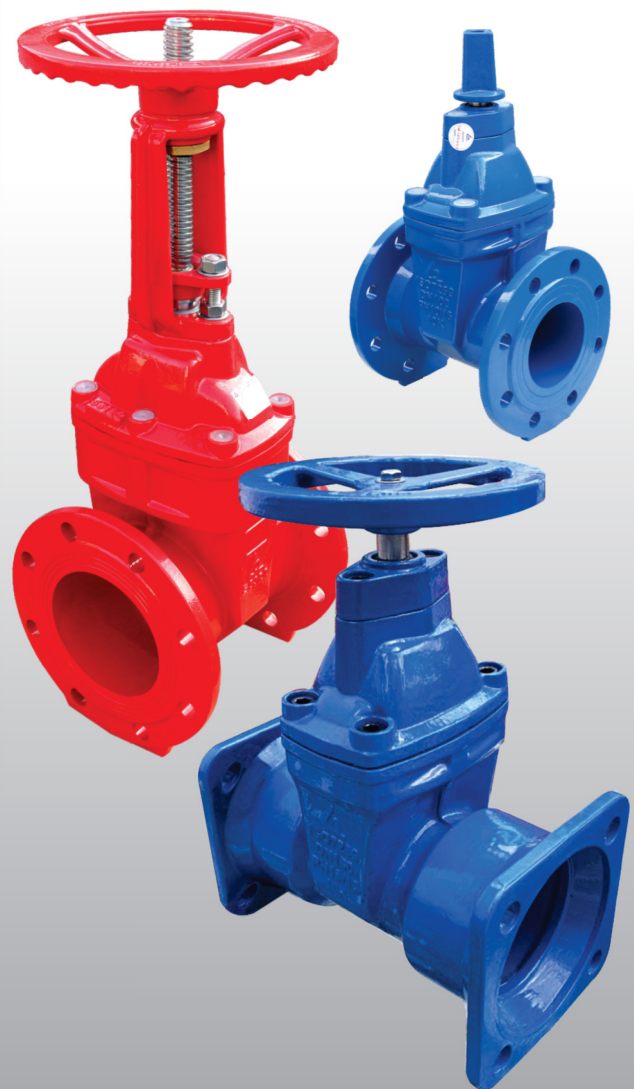
MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống cấn kẹt, độ bền cao.

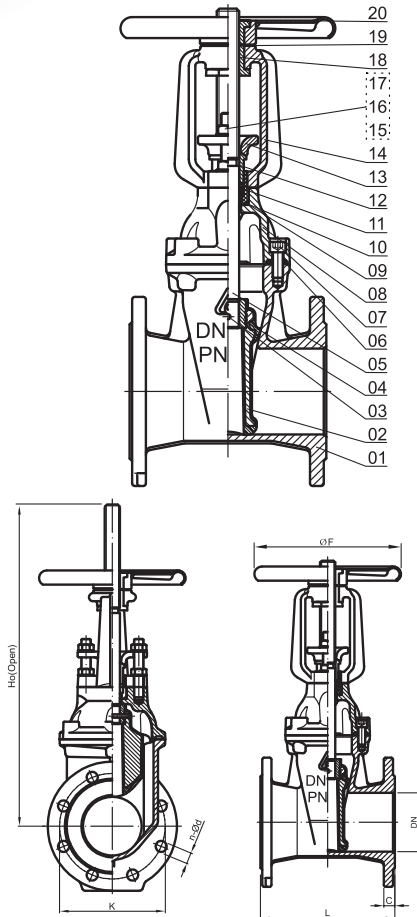
Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

Gate Valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service. Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	GRHX-GVHX-GVHF-GVCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509, WRAS	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH/ FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632	
	DIN 2633	
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ Blue - Red
	Độ Dày Thickness	250µm ~ 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 120°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



HÌNH VẼ/ GRHX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ GRHX PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
03	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
04	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
05	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
06	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
07	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
08	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/ Ductile Iron	ASTM A153/A536

KÍCH THƯỚC/ GRHX DIMENSION (mm)

DN	Model/ No.	L	K			n-Ød			C		Ho	ØF
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10/16	PN25		
50	GRHX - 0050	178	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	407	150
65	GRHX - 0065	190	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19	19	456	150
80	GRHX - 0080	207	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	529	200
100	GRHX - 0100	234	180	190	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	590	250
125	GRHX - 0125	254	210	220	220	8-Ø19	8-Ø26	8-Ø26	19	19	726	300
150	GRHX - 0150	267	240	250	250	8-Ø23	8-Ø26	8-Ø26	19	20	825	300
200	GRHX - 0200	292	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	1030	360
250	GRHX - 0250	330	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	25	1206	430
300	GRHX - 0300	356	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	25	28	1428	430
350	GRHX - 0350	381	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	25	30	1438	430
400	GRHX - 0400	406	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	26	32	1735	500
450	GRHX - 0450	432	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	26	35	1990	500
500	GRHX - 0500	457	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	28	37	2105	500
600	GRHX - 0600	508	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	2580	550